



**IMPACTS OF HUMAN AND SOCIAL CAPITAL ON DROPOUT
SITUATION IN SECONDARY AND HIGH SCHOOL**

Dam Duc Duong

An Giang University, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Viet Nam

Email address: duongxhh83@gmail.com

DOI: <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2022/716>

Article info

Abstract:

Received: 26/1/2022

Revised: 19/2/2022

Accepted: 5/3/2022

Keywords:

human capital, social capital, secondary and high school, drop-out

This paper focuses analysis the impacts on human and social capital on dropout of secondary and high school. Database analysed all relevant science articles to dropout of students situation. To have this result, this paper focuses on main goals as a job, degree, needs of parent to children, child number in family and Migraton, activities of a child outside of society dropout situation effect.



ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN CON NGƯỜI VÀ VỐN XÃ HỘI ĐẾN TÌNH TRẠNG BỎ HỌC Ở HỌC SINH TRUNG HỌC

Dàm Đức Dương

Đại học An Giang, Đại học quốc gia Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ Email: duongxhh83@gmail.com

DOI: <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2022/716>

Thông tin bài viết

Tóm tắt

Ngày nhận bài: 26/1/2022

Ngày sửa bài: 19/2/2022

Ngày duyệt đăng: 5/3/2022

Bài viết tập trung phân tích sự ảnh hưởng của vốn con người và vốn xã hội đến tình trạng bỏ học ở học sinh trung học. Các dữ liệu được phân tích từ nhiều bài báo khoa học liên quan đến tình trạng bỏ học ở học sinh trung học. Để đạt được điều này, bài viết tập trung vào các mục tiêu chính như nghề nghiệp, trình độ học vấn, sự mong đợi của cha mẹ đối với con cái về giáo dục, số con trong gia đình và di cư, hoạt động của trẻ với bên ngoài xã hội ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học.

Từ khóa:

Vốn con người, vốn xã hội, trung học, bỏ học

1. Giới thiệu

Giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển và mang tính chất thay đổi xã hội [8]. Tuy nhiên các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển, trong đó có Việt Nam nền giáo dục vẫn còn chậm phát triển đối với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế. Trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam để trở thành nền kinh tế “công nghiệp hiện đại”. Yêu cầu được đặt ra với nguồn nhân lực cho nhiệm vụ phát triển kinh tế hiện nay là một thách thức lớn đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong thời gian sắp tới. Đòi hỏi lao động phải có kỹ năng, hầu hết hoàn thành bậc trung học cơ sở. Trình độ trung học cơ sở là sự cần thiết cho những người trẻ bước vào giáo dục nghề nghiệp và sau đó thực hiện những công việc phi nông nghiệp đó là những lý do quan trọng cho việc Việt Nam đạt được phổ cập trung học cơ sở. Trước đây thị trường lao động Việt

Nam có sự kết hợp những người lao động có kỹ năng lao động thấp nhưng ngày nay Việt Nam đang phải đối mặt với sự gia tăng tính cạnh tranh toàn cầu và một số công việc sẽ mất đi và đặc biệt là những công việc có kỹ năng tay nghề thấp. Mặc dù chính phủ Việt Nam tuyên bố tiến tới phổ cập bậc trung học cơ sở tại nghị quyết 41/2000/QH/10. Tuy nhiên đây là một trong những vấn đề khó khăn bởi một số vùng ở Việt Nam có tỷ lệ bỏ học còn cao, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông cửu long⁷ và các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực dân nhập cư tự do nghèo ở thành thị. Hậu quả của hàng loạt các vấn đề kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quốc gia và địa phương có học sinh bỏ học. Việc tiếp cận lý thuyết về vốn xã hội đối với vấn đề bỏ học ở bậc trung học mang lại nhiều triển vọng trong nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Đề cập đến vốn xã hội là đề cập đến mạng lưới xã hội và sự tương tác xã hội để đạt được trong giáo dục.

⁷ Báo phân tích ngành giáo dục giai đoạn 2011 - 2015

Việc tập trung nghiên cứu vốn xã hội xem như một đặc tính tồn tại trong gia đình và cộng đồng. Theo các nhà lý luận đưa ra vốn xã hội tồn tại lớn hơn do các đặc trưng như cộng đồng có trình độ học vấn cao bởi các tương tác xã hội và sự diễn ra giữa các thế hệ [7]. Các nghiên cứu về bỏ học ở học sinh trung học ở khu vực nông thôn cũng chỉ ra rằng những nguyên nhân rủi ro liên quan đến cộng đồng dẫn đến việc bỏ học ở khu vực nông thôn và vùng phụ đô thị cao hơn so với khu vực thành thị. Bên cạnh đó việc xem xét cộng đồng định cư cơ bản cho thấy có sự bộc lộ vốn xã hội cung cấp cho các chức năng của cộng đồng tồn tại. Có thể nói việc nghiên cứu vốn con người và vốn xã hội được các nhà nghiên cứu phương tây phát triển mạnh.

O Việt Nam kể từ đầu những năm 2000, giới nghiên cứu đã bắt đầu chú ý đến vốn xã hội và con như một yếu tố phát triển, trong đó phải kể đến các nhà xã hội học hay các kinh tế học xem xét ở các tổ chức mang tính tự nguyện và có sự kết hợp với chính quyền địa phương ở khu vực nông thôn Đồng bằng sông Hồng hay nghiên cứu vốn xã hội dựa trên các mối quan hệ xã hội dựa trên vi hành vi tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khoẻ của người dân ở các bệnh viện. Hay xem xét khía cạnh vốn xã hội trong mối quan hệ với chính trị... Tiếp cận vốn xã hội, con người trong lĩnh vực giáo dục đã bước đầu được nhìn nhận và được sự quan tâm bởi các nhà nghiên cứu xem xét dưới góc độ những ảnh hưởng bởi cấu trúc gia đình, khu vực cộng đồng có liên quan đến mỗi cá nhân mà họ tương tác. Việc

nghiên cứu vốn con người, vốn xã hội giúp xem xét bản chất của vấn đề bỏ học một cách rõ ràng hơn.

Trẻ em trong độ tuổi trung học (10 đến 17) đã có sự thay đổi về mặt tâm sinh lý. Một trong những thay đổi rõ nét của nhóm tuổi này là khả năng độc lập hơn so với các độ tuổi trong giai đoạn trước (Trần Quý Long, 2014), theo luật các em có thể tham gia sớm một số công việc nhất định bên cạnh đó giai đoạn này trẻ đã bắt đầu có những mối quan hệ xã hội bên ngoài được mở rộng song song với mối quan hệ gia đình. Bài viết này tập trung vào vốn con người và vốn xã hội ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học ở học sinh trung học.

1.1 Xem xét đo lường vốn con người và xã hội

Theo Wendy Stone vốn xã hội cần mô tả các đặc trưng một cách chi tiết và cung cấp những ví dụ theo cách chúng có thể đo lường trong nghiên cứu vốn xã hội (Wendy Stone, 2001). Xem xét hệ thống cấu trúc các mối quan hệ xã hội là mạng lưới. Dựa trên cơ sở nghiên cứu của một số nghiên cứu trước đó, tác giả đã phân biệt mạng lưới xã hội theo hai hình thức: Không theo thể thức và theo thể thức, Mối quan hệ ràng buộc không theo thể thức dựa trên những ràng buộc về mặt pháp luật hay trách nhiệm của các cá nhân trong các mối quan hệ bao gồm phạm vi gia đình, dòng họ và hàng xóm, mối quan hệ theo thể thức là mối quan hệ bao gồm những liên kết mang tính tự nguyện và tương tự (Wendy Stone, 2001,) Hộp 1.

Hộp 1 : Các kiểu mạng lưới không theo thể thức và theo thể thức	
Mạng lưới không theo thể thức	Mạng lưới theo thể thức
Mối quan dựa trên cấu trúc và chức năng của gia đình.	<i>Mối quan hệ cơ bản không phải là nhóm</i> - Những hành động mang tính phẩm chất của cá nhân - Cộng đồng, cá nhân hoặc hoạt động chính trị
	<i>Mối quan hệ dựa trên nhóm và sự liên kết</i> - Chăm sóc các nhóm yếu thế trong xã hội - Giáo dục - Âm nhạc/nghệ thuật - Tôn giáo, tín ngưỡng - Từ thiện
Các mối quan hệ ở phạm vi bên ngoài của hộ gia đình	<i>Dựa trên công việc</i> - Đồng nghiệp - Hợp tác
	<i>Thể chế</i> - Nhà nước

Nguồn: *Measuring social capital..*

Tuy nhiên, việc đo lường được [7] cụ thể hóa thành các biến thể có thể đo lường đối với từng loại vốn khác nhau. Các tác giả phân chia làm hai loại để đo; Đo lường về gia đình nhóm tác giả xem xét vốn tài chính và con người trong đó tình trạng kinh tế gia đình, dân tộc và vốn xã hội, số lượng anh chị em, mẹ làm việc khi trẻ còn nhỏ, hộ còn cả cha và mẹ, mong đợi của mẹ đối với việc đi học đại học, nói chuyện với cha mẹ về những vấn đề cá nhân. Đo lường về

cộng đồng được các tác giả chia thành 2 phần chính; Một là vốn tài chính và con người bao gồm tỷ lệ có việc làm tại địa phương, thu nhập bình quân theo đầu người ở địa phương, địa điểm của trường. Hai là vốn xã hội bao gồm số lần chuyển nơi ở từ khi lớp 5 và các hoạt động của giới trẻ, các hoạt động liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo và sự gia tăng sự liên kết với nhà trường, mối quan tâm của cha mẹ đối với con cái khi ở trường.

Hộp 2: Vốn con người và vốn xã hội	
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Vốn tài chính, con người gia đình</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng kinh tế, xã hội - Sự khác biệt về chủng tộc, dân tộc - Sự khác biệt về nguồn gốc giữa các quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Vốn tài chính và con người cộng đồng</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ việc làm tại địa phương - Mật độ bình quân theo đầu người ở địa phương - Khoảng cách từ nhà đến trường
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Vốn xã hội gia đình</i> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng anh, chị em - Vấn đề việc làm của cha hoặc mẹ - Sự có mặt của cả cha và mẹ ở hiện tại - Ước muốn của cha mẹ đối nền giáo dục của con cái. - Tần suất giao tiếp của con cái với cha mẹ. 	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Vốn xã hội cộng đồng</i> <ul style="list-style-type: none"> - Biến động nơi ở tác động đối việc chuyển trường của trẻ - Bao gồm các hoạt động của giới trẻ - Bao gồm các hoạt động của tôn giáo - Vấn đề gia tăng, sự khắt khe/liên kết của trường

Nguồn: Mark H Smith, Lionel J. Beaulieu, Glenn D. Israel.

Vốn xã hội gia đình cao được định nghĩa là (1) sự có mặt cả cha và mẹ tại thời điểm hiện tại (2) số lượng anh chị em thấp, (3) thời gian mẹ chăm sóc con khi còn nhỏ, (4) sự mong đợi của mẹ đối với con học đến đại học. Vốn xã hội gia đình thấp được định nghĩa là sự khuyết cha hoặc mẹ, (2) đông anh, em, (3) mẹ không có thời gian chăm sóc khi con còn nhỏ và (4) mẹ không mong đợi con cái học đến đại học.

Vốn cộng đồng xã hội cao được định nghĩa là (1) trẻ chưa bao giờ thay đổi trường từ lớp 5 bởi vì gia đình chuyển đi nơi khác, và (2) trẻ tham dự các hoạt động tôn giáo. Vốn xã hội cộng đồng thấp được định nghĩa là trẻ thay đổi trường ba lần hoặc nhiều hơn từ khi lớp 5 bởi vì gia đình di chuyển. và (3) trẻ không tham dự các hoạt động tôn giáo.

Các định nghĩa về vốn con người lấy gia đình và cộng đồng là nền tảng trong đó cá nhân có một gia đình trọn vẹn sẽ có vốn xã hội và con người cao như có đầy đủ cha mẹ đang tồn tại không có sự ly thân hay ly hôn, số lượng anh chị em ít. Xuất thân cha mẹ có nền tảng giáo dục cao bên cạnh đó dành thời gian cho con cái. Môi trường xã hội, gia đình trẻ ổn định có tính liên kết cao được đánh giá là những thuận lợi đối với trẻ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu trên cơ sở khái niệm nền của lý thuyết. Các tài liệu được chọn lọc theo các chủ đề liên quan sau đó

được phân tích dựa trên phạm vi và giới hạn các nội dung của các tài liệu được đề cập đến.

3. Ảnh hưởng của vốn con người và vốn xã hội đến tình trạng bỏ học

3.1 Vốn tài chính, con người gia đình

Nghề nghiệp của cha mẹ: Nhìn chung các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy nghề nghiệp của cha mẹ ảnh hưởng đến tình trạng học tập của con cái, cha mẹ có nghề nghiệp khác nhau thì có mức độ ảnh hưởng cũng khác nhau với cha mẹ làm công ăn lương công việc ổn định có thời gian quan tâm đến con cái cao hơn so với những người làm buôn bán, dịch vụ và những cha mẹ không có việc làm hay làm nông nghiệp (Nguyễn Hữu Minh, 2014, Trần Quý Long, 2018). Ở khu vực nông thôn cha mẹ làm nông nghiệp với điều kiện kinh tế gia đình còn khó khăn. Công việc trong gia đình ở nông thôn thường được phân công lao động và ở độ tuổi bậc trung học thì trẻ tham gia lao động nhiều hơn so với lứa tuổi ở bậc tiểu học. Đặc biệt ở khu vực miền núi hoạt động nông nghiệp chiếm phần lớn trong hoạt động sinh kế của hộ gia đình so với hộ làm phi nông nghiệp. Vì vậy với những trẻ em dân tộc thiểu số thì lao động nhiều hơn so với trẻ em người Kinh và nghề nghiệp cha mẹ trẻ em dân tộc thiểu số tác động nhiều đến học tập của trẻ. [2].

Trình độ học vấn của cha mẹ: Là một trong nhân tố quan trọng của vốn gia đình ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ. Khi trình độ học vấn của cha mẹ cao hơn

là động lực giúp trẻ định hướng trong học tập và cũng như kế hoạch định hướng nghề nghiệp trong tương lai, vì vậy trẻ có xác suất đi học cao hơn. (Trần Quý Long, 2018). Tuy các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ tập trung vào các khu vùng nông thôn vùng sâu, vùng xa, những nơi có điều kiện khó khăn nhưng cũng đã phản ánh được yếu tố trình độ học vấn của cha mẹ ảnh hưởng đến giai đoạn đi học của trẻ. Như nghiên cứu trường hợp ở các hộ gia đình vùng Tây Bắc cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn của cha mẹ ảnh hưởng đến vấn đề bỏ học ở trẻ với những trẻ có cha mẹ học vấn càng cao thì tỉ lệ bỏ học càng thấp ngược lại với những trẻ có cha mẹ có học vấn thấp trẻ có nguy cơ bỏ học cao hơn.[3]. Trong một nghiên cứu khác cho thấy mức độ ảnh hưởng gián tiếp ở trình độ học vấn thấp liên quan đến sinh kế của hộ đặc biệt ở những hộ nghèo tác động đến tình trạng bỏ học ở trẻ và những trẻ này tập trung ở những trẻ di cư. Nhóm dễ bị tổn thương tập trung vào đồng bào người dân tộc thiểu số do hạn chế về trình độ học vấn, nhiều cha mẹ không biết chữ hoặc chỉ học hết bậc tiểu học, gây khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội đối với trẻ ở nơi đến hay khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ. [4],[5].

Xét theo dân tộc: Ở Việt Nam các nhóm dân tộc đều có cơ hội để tiếp cận nền giáo dục là như nhau song do khu vực cư trú, mật độ dân cư thấp, cơ hội việc làm, thu nhập không ổn định tập trung vào những nhóm dân tộc thiểu số một nghiên cứu trường hợp năm 2018 ở Việt Nam nghiên cứu cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong tiếp cận giáo dục. Nói chung, hầu hết trẻ em các dân tộc thiểu số sống ở những vùng có điều kiện khó khăn. So sánh nhóm trẻ là người Kinh thì tỷ lệ học sinh học đi học cao ở các bậc hơn so với tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số. Mặc dù nghiên cứu không cho thấy mật độ cư trú đối giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số tại địa bàn nghiên cứu song vẫn cho thấy sự khác biệt trong việc tiếp cận giáo dục ở mật dân tộc. (Trần Quý Long, 2018).

Sự khác biệt về nơi cư trú của người dân tộc so với nơi cư trú người Kinh dẫn đến khả năng tiếp cận được các cơ sở giáo dục khó khăn hơn đối với học sinh dân tộc thiểu số. Khoảng cách từ nhà đến trường xa, bên cạnh đó đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số thiếu dẫn đến trẻ phải đến các địa điểm trường xa hơn và hệ thống giao thông từ các thôn bản đến trường cũng là một trong những trở ngại đối với học sinh dân tộc thiểu số so với học sinh người kinh do thời gian đến trường kéo dài hơn. Nhiều vùng nơi học sinh cư trú thường gặp điều kiện khí hậu khó khăn ảnh hưởng đến tiếp cận giáo dục của trẻ dẫn đến trẻ có nguy cơ bỏ học cao.(Nguyễn Vũ Quỳnh Anh, Trương Thị Thu Thủy, 2018). Trong một nghiên cứu trường hợp ở Vùng Tây Bắc tiến hành năm 2006 cho thấy những khó khăn khi tiếp cận giáo dục của trẻ em dân tộc thiểu số ở các bậc học cao hơn tỷ lệ học

sinh bỏ học cũng lớn hơn.[3]. Một nghiên cứu khác tại vùng Đồng bằng cho thấy không chỉ đối với trẻ em dân tộc thiểu số vùng cao mà ngay cả với trẻ em dân tộc thiểu số vùng Đồng bằng cũng có tỷ lệ bỏ học cao hơn so với người Kinh. Việc phân bố dân cư kéo dài theo các tuyến kênh, bên cạnh đó sự chia cắt bởi sông ngòi, kênh rạch với tỷ lệ nghèo cao làm cho việc đến trường của trẻ ở vùng Đồng bằng sông cửu long cũng khó khăn hơn. (Phạm Công Hữu và Thạch Ngọc Tuấn, 2016).

Ngoài vấn đề về địa lý thì ngôn ngữ cũng là một trong những rào cản đối với học sinh dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận giáo dục, việc không thành thạo tiếng phổ thông ảnh hưởng đến thành tích học tập của trẻ hay ngược lại giáo viên người kinh không biết tiếng dân tộc cũng ảnh hưởng đến việc dạy học cho trẻ. Kết quả thành tích học tập thấp là một trong nguyên nhân dẫn đến bỏ học ở trẻ. [1]. Như phân tích ở trên cho thấy nghề nghiệp của cha mẹ ảnh hưởng nhiều đến tình trạng bỏ học ở học sinh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Bởi những trẻ sinh ra và lớn lên ở khu vực nông thôn và miền núi cha mẹ làm nông nghiệp, điều kiện kinh tế khó khăn trẻ thường làm thêm công việc gia đình phụ giúp cha mẹ nhằm mục đích tạo ra thu nhập dẫn đến thời gian học tập giảm dần, bên cạnh đó cha mẹ làm nông nghiệp ở nông thôn trình độ học vấn cũng thấp hơn so với thành thị do đó có ít dành thời gian cho con cái về việc học tập dẫn đến nguy cơ bỏ học cao. Dân tộc thiểu số là nhóm đối tượng chịu nhiều thiệt thòi do rào cản về ngôn ngữ bên cạnh đó thiếu giáo viên người dân tộc.

3.2 Vấn đề xã hội gia đình

Xét về quy mô số con: Việc đi học của trẻ em được xem xét trong mối quan hệ với gia đình và cộng đồng ở khía cạnh nhân khẩu học. Với các gia đình có số lượng con thấp trẻ có cơ hội học ở các bậc học cao hơn so với các gia đình đông con. Sự khác biệt này cũng tìm thấy ở các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt lớn về tỷ lệ bỏ học ở học sinh thiểu số và học sinh người Kinh khi các hộ gia đình có cùng quy mô số con. [3]. Điều này cũng có thể do kinh tế các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số có cùng quy mô số con bằng với hộ người Kinh nhưng nghèo hơn về mặt kinh tế dẫn đến trẻ tham gia lao động cho gia đình ảnh hưởng tới việc học. Nghiên cứu tượng tự của tác giả (Phạm Hữu Công và Thạch Ngọc Tuấn 2016) cũng cho rằng gia đình đông con ít nhiều ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học ở học sinh. Số lượng nhân khẩu ở các gia đình đồng bào dân tộc thiểu số thường đông con hơn so với các hộ gia đình người Kinh. Các nghiên cứu định tính cũng cho thấy rằng việc đông con ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến tỷ lệ nghèo cao. [1]

Mong đợi của cha mẹ đối với vấn đề giáo dục của trẻ: Sự nhận thức của cha mẹ về giáo dục đối với trẻ

là một vấn đề chủ yếu để hiểu về hiện tượng bỏ học. Điều đó khuyến khích cha mẹ mong muốn con cái có được nền giáo dục tốt hơn hay không. Nhưng họ không thể đảm bảo mọi điều kiện tốt cho việc học ở gia đình của họ hàng ngày. Họ bận với việc kiếm sống và không thể thường xuyên tham dự cùng con cái họ (O P Monga, Anubhuti Monga, 2016). Ở Việt Nam việc học tập của con cái ngày càng nhận được sự quan tâm và đầu tư của cha mẹ trong xã hội hiện nay. Trên thực tế không chỉ đầu tư về kinh phí, cha mẹ còn dành khá nhiều thời gian trong quỹ thời gian hàng ngày cho việc học tập của con cái. Tuy nhiên sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa dân tộc Kinh với dân tộc thiểu số, trình độ học vấn, nghề nghiệp của cha mẹ (Lỗ Việt Phương, 2011, Trần Quý Long, 2018). Khi xem xét những ưu tiên hàng đầu trong việc đầu tư trong tương lai đối với hộ thì việc đầu tư giáo dục cho con cái được những cha mẹ quan tâm và ưu tiên đối với con cái thì tỷ lệ con cái có số năm đi học ở trường của những gia đình này ở mức cao tương ứng với sự kì vọng của hộ gia đình [3]. Dù nhiều gia đình kinh tế không khá giả song việc mong đợi ở con có trình độ giáo dục cao đã thúc đẩy trẻ đến trường so với cha mẹ không có sự mong đợi.

Học sinh nói chuyện với cha mẹ: Ở Việt Nam các cá nhân trong gia đình, dòng họ vẫn là chỗ dựa về mặt tinh thần ít nhiều dù có sự biến đổi trong xã hội hiện nay. Đời sống tinh thần là sợi dây liên kết giữa các thành viên tạo ra sự cố kết chặt chẽ trên cơ sở những niềm tin và nó ảnh hưởng đến các thế hệ sau này. Sự trao đổi thường xuyên giữa trẻ và cha mẹ giúp trẻ giải toả những tâm lý khi học hành và những khó khăn trong học tập. Khi trẻ ở giai đoạn lớn hơn thì càng tăng dần tính độc lập ở trẻ đặc biệt là trẻ ở tuổi trung học, bên cạnh đó mối lo toan về kinh tế làm cho mối gắn kết giữa cha mẹ và con cái cũng suy giảm. Vì vậy trẻ cũng bị sao nhãng việc học do những mối quan hệ mới như tình yêu tuổi học trò, sự khẳng định của bản thân với bạn bè. (Đặng Bích Thủy, 2012). Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu ở Việt Nam đều cho thấy cha mẹ không phải là lựa chọn hàng đầu của con cái khi tâm sự. Trong gia đoạn này trẻ thường tìm bạn bè là người để chia sẻ trong học tập cũng như trong cuộc sống nhiều hơn so với cha mẹ. Tuy nhiên, trẻ đánh giá khá cao về mối quan hệ với cha mẹ. Các nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt về thời gian nói chuyện của trẻ ở nhóm dân tộc Kinh và Hoa các hơn so với các dân tộc thiểu số khác điều này do học sinh dân tộc thiểu số học ở trường nội trú phần lớn các em cũng ít có thời gian để nói chuyện hơn với cha mẹ. Những vấn đề trẻ quan tâm chia sẻ nhiều những vấn đề liên quan đến cuộc sống, bạn bè, học tập, định hướng nghề nghiệp trong tương lai (Lê Ngọc Hân, Trần Quý Long, 2017). Ở độ tuổi trung học tính độc lập của trẻ cao hơn giai đoạn tiểu học dẫn đến việc bỏ học cũng chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài nhiều như bạn bè đồng trang lứa cao hơn.

3.3 *Vốn tài chính, con người cộng đồng*

Vấn đề việc làm tại địa phương: Sự khác biệt về điều kiện kinh tế giữa các vùng dẫn đến vấn đề việc làm ở các địa phương sẽ khác nhau. Cơ bản những vùng nông thôn thị trường lao động ở mức thấp không đòi hỏi trình độ kỹ thuật tay nghề cao thì việc học lên cao có thực sự cần thiết không? Về cơ bản mức độ yêu cầu đối với thị trường lao động yêu cầu trình độ người lao động phải có tay nghề và kỹ năng cao cấp thì người lao động cơ bản phải có một trình độ học vấn tối thiểu để đáp ứng. Ở các khu vực làng nghề việc làm và thu nhập của hộ cao song việc truyền dạy nghề chủ yếu thông qua lối kinh nghiệm việc này cũng ít nhiều ảnh hưởng đến việc tiếp tục đi học của trẻ (Nguyễn Thị Minh Phương, 2008). Tuy nhiên điều này phụ thuộc vào mức độ mở rộng sản xuất của làng nghề bởi khi số lượng lớn phải áp dụng những tiêu chuẩn kỹ thuật thì việc trẻ của các hộ cũng có thể phải học cao hơn đây cũng là một trong hạn chế trong nghiên cứu. Bên cạnh đó điều kiện việc làm ở địa phương khó khăn cha mẹ của trẻ thiếu việc làm hay có việc làm nhưng thu nhập thấp và đòi hỏi sức lao động nhiều cũng dẫn đến trẻ phải tham gia phụ giúp cho gia đình nhiều hơn, phải đi làm ăn xa, buộc trẻ phải đi theo gia đình kiếm kế mưu sinh dẫn tới trẻ bỏ học (Phạm Công Hữu và Thạch Ngọc Tuấn, 2016)

Địa điểm của trường: Một thực tế hiện nay việc phân bố các cấp học như trung học cơ sở và đặc biệt là trung học phổ thông xuất hiện hầu hết ở các khu vực trung tâm của xã, thị trấn và đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa thường gặp khó khăn hơn nhiều khi tiếp cận giáo dục và chất lượng cũng không được như khu vực thành thị dẫn đến trẻ ở những khu vực xa địa điểm trường gặp nhiều trở ngại hơn so với học sinh gần điểm trường. Đặc biệt ở các khu vực miền núi các em bỏ học nhiều do điểm trường xa nơi ở của các em học sinh (Trần Quý Long, 2018.). Thực tế là học sinh ở các khu vực miền núi ở xa các điểm trường thường gặp khó khăn trong vấn đề đi lại điều này cũng dẫn đến trẻ em dân tộc thiểu số bỏ học cao hơn so với trẻ em người Kinh do xa điểm trường [1].

Tóm lại, mặc dù các địa phương trong cả nước đã nỗ lực tiến tới phổ cập giáo dục trung học, tuy nhiên không phải địa phương nào cũng có thể tiến hành một cách dễ dàng. Có những vùng có điều kiện thuận lợi hơn trong việc phổ cập trung học, ngược lại với những địa phương vùng sâu, vùng xa vẫn còn những rào cản đối với trẻ trong việc tiếp cận giáo dục nhất là khoảng cách điểm trường, thu nhập bình quân theo đầu người ở những địa phương còn thấp, tỷ lệ thiếu việc làm cao nên tình trạng trẻ bỏ học vẫn tiếp diễn. Bên cạnh với một số địa phương có tỷ lệ việc làm cao song công việc không đòi hỏi trình độ học vấn cao điều này cũng thu hút trẻ bỏ học do dễ tìm kiếm cơ hội việc làm và đặc biệt với công việc dựa vào kinh nghiệm truyền dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

3.4 Vốn xã hội cộng đồng

Di cư: Một trong những chỉ báo quan trọng tác động đến hiện tượng bỏ học ở trẻ em là do hoạt động di cư gây ra trong đời sống đối với người di cư, đặc biệt là trẻ em. Quá trình di cư liên tục dẫn đến sự mất ổn định về chỗ ở khiến trẻ em không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, những trẻ em đang theo học phải bỏ học theo gia đình di cư. Tình trạng di cư khiến cho trẻ em không được đến trường tạm thời hoặc vĩnh viễn. Các kết quả cho thấy lý do bỏ học của trẻ em ở các vùng định cư nông thôn miền núi xuất phát từ những nguyên nhân kinh tế buộc trẻ phải di cư theo gia đình và việc chuyển trường liên tục cũng ảnh hưởng đến thành tích học tập của trẻ. Các nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng với trình độ học vấn thấp và không nhập học đúng độ tuổi tìm thấy ở tất cả các hộ gia đình có hoạt động di cư. [3]. Các nghiên cứu khác ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng việc trẻ em di cư theo gia đình do nghèo, không đủ điều kiện cho trẻ theo học, trẻ phải theo gia đình để kiếm sống (Hồ Ngọc Trâm, 2018). Tuy chưa có số liệu thống kê tỷ lệ trẻ bỏ học do di cư của cha mẹ trong khi con cái ở lại địa phương, nhưng các nghiên cứu đều cho thấy di cư của cha mẹ ở Việt Nam tác động đến việc học tập của trẻ em ở lại. Thực tế việc học tập của trẻ ở lại có thể bị ảnh hưởng do trách nhiệm của trẻ với việc nhà nhiều hơn, thiếu sự dạy dỗ, kèm cặp và giám sát hàng ngày của cha mẹ (Trần Thị Minh Thi, 2015)

Các hoạt động của trẻ: Việc tham gia vào các tổ chức, đoàn thể sẽ giúp cho trẻ hoàn thiện các kỹ năng thông qua các hoạt động thực tiễn làm tăng khả năng thích nghi và cho phép cá nhân đối phó hiệu quả với nhu cầu và thách thức cuộc sống hàng ngày (Phí Hải Nam, 2013). Tuy nhiên các nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia hoạt động của trẻ cũng tương đương với mức độ học lực của trẻ, cụ thể nghiên cứu [6] cho thấy học sinh học lực khá là những học sinh có những hoạt động nhiều hơn so với những trẻ có học lực trung bình. Như vậy, các hoạt động của trẻ tham gia thấp nguy cơ bỏ học đối với trẻ sẽ cao hơn bởi học lực của trẻ. Tuy nhiên, các hoạt động của trẻ cũng phụ thuộc vào yếu tố gia đình, dòng họ chi phối bởi các hoạt động của dòng họ, gia đình như tham gia ngày giỗ họ, họp họ, tang ma, cưới hỏi...những hoạt động này tạo ra sự gắn kết ngay từ khi trẻ còn nhỏ, chính những hoạt động này giúp những trẻ trong gia đình nghèo của họ có thể tiếp tục đi học hay nghỉ học bởi các dòng họ có tính tương hỗ hay không (như khuyến học của dòng họ có hay không) (Đặng thị Hoa, 2016)

Kết luận

Các nhân tố có nguồn gốc vốn con người và vốn xã hội như nghề nghiệp, trình độ học vấn, mong đợi của cha mẹ và dân tộc ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học ở học sinh trung học. Những trẻ xuất thân từ những gia đình có cha mẹ có trình độ học vấn cao, làm nghề phi nông nghiệp sống ở khu vực thành thị,

mong đợi con cái có trình độ học vấn cao hơn thì có nguy cơ bỏ học thấp hơn và thời gian học cũng kéo dài hơn. Ngược lại nhóm gia đình có cha mẹ di cư, những trẻ có cha mẹ sống trong vùng này có nguy cơ bỏ học cao và tình trạng bỏ học vẫn diễn ra thường xuyên, thời gian học ở trường cũng ngắn hơn do tham gia phụ giúp cho gia đình bên cạnh đó cha mẹ không có sự đầu tư về tài chính, thời gian cho trẻ do họ phải tập trung cho sinh kế hàng ngày.

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi và đã đạt một số thành tựu nhất định trong phát triển kinh tế-xã hội. Được biết đến là quốc gia có tỷ lệ biết chữ cao và đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học tiến tới phổ cập ở bậc trung học. Tuy nhiên, để phòng ngừa tình trạng bỏ học ở học sinh trung học vẫn còn là vấn đề khó khăn do sự bất bình đẳng trong thu nhập, sự phát triển không đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Để giảm được tình trạng bỏ học ở học sinh trung học còn là một thách thức lớn đặt ra đối với các địa phương trong cả nước. Việc xác định các loại vốn liên quan đến trẻ là điều rất quan trọng trong việc ngăn ngừa trẻ bỏ học.

REFERENCES

- [1]. Chien, N.D. (2018). *The Barriers and challenges in secondary and high schools development training in the northwest mountain area at currently*. Journal of Anthropology. Volume 4, paper. 44-51.
- [2]. Long, T.Q. (2009). *Joining works of the children in their family income contribution*. Journal of Family and Gender studies. Volume 4, paper 44-55.
- [3]. Huong, N.T.T. (2012). *Factors effected the dropout situation of the children in the northwest area at currently*. Thesis of sociology doctor, Code 62.31.30.01. Hanoi. Paper 18.
- [4]. Huong, N.T.T; Chien, N.D. (2017). *To research of career objective of Boarding school for ethnic minority students in Son La Province*. Journal of Sociology, Volume 4, Paper 96-106.
- [5]. Hoa, D.T. (2013). *Efforting in the poverty reduction of households and ethnic minorities women in Lang Son province*. Journal of Family and Gender studies. Volume 45, paper 3-15.
- [6]. Ha, P.S.. (2011). *Some features for communication needs of the secondary school students in the ethnic Muong*. Journal of Psychology, Volume 7, Paper 74-83.
- [7]. Mark H. Smith, Lionel J. Beaulieu, Glenn D. Israel. (1992). *Effects of Human capital and social capital on Dropping out of High school in the South*, journal of Research in Rural Education, Volume 8, paper. 75-87. <http://doi=10.1.1.515.6824&rep=rep1&type=pdf>
- [8]. Pratibha J. Mishra. (2014) *Family Eitiology of school dropouts: A psychological Study*, International journal of language and linguistics, Volume 1, paper. 45. <https://ijllnet.com/journals .pdf>